

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG

¹
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 62/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 24/7/2018

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CAI LẬY

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Huy

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà Lý Thị Bé Năm.

+ Ông Trần Văn Tám.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tăng Thị Điền, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang: Bà Nguyễn Thị Liễu, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2018/TLST-ST ngày 06 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị T, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã Đ, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Phạm Văn M, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã Đ, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 01 tháng 3 năm 2018 và quá trình tố tụng, nguyên đơn Nguyễn Thị T trình bày: Bà và ông Phạm Văn M chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống rất hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, ông Phạm Văn M thường xuyên xúc phạm danh dự bà và cha mẹ của bà. Nhận thấy mâu thuẫn ngày

càng trầm trọng, không giải quyết được, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Văn M.

Về quan hệ con chung: Có 03 người con chung tên Phạm Quốc B, sinh ngày 22/6/1998, Phạm Thị D, sinh ngày 14/11/2002 và Phạm Bảo L, sinh ngày 15/01/2008. Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung Phạm Thị D và Phạm Bảo L, không yêu cầu ông Phạm Văn M cấp dưỡng nuôi con. Riêng Phạm Quốc B đã thành niên.

Về quan hệ tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

* Đối với bị đơn Phạm Văn M đã được Tòa án thông báo và tổng đạt hợp lệ nhưng không có ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không có cung cấp tài liệu, chứng cứ.

Trong quá trình tố tụng, bà Nguyễn Thị T cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ sau: Bản khai của nguyên đơn ngày 01/3/2018; Giấy khai sinh của các con chung; Giấy chứng minh nhân dân của Nguyễn Thị T; sổ hộ khẩu thường trú của Nguyễn Thị T; Bản tự khai của các con chung Phạm Thị D và Phạm Bảo L. Tòa án thu thập các tài liệu, chứng cứ: Biên bản xác minh về nguyên nhân phát sinh tranh chấp.

* Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình xét xử vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về giải quyết vụ án, căn cứ các điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn M là quan hệ vợ chồng, giao con chung tên Phạm Thị D và Phạm Bảo L cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, ông Phạm Văn M không phải cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản vợ chồng không yêu cầu giải quyết, bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn Phạm Văn M được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đương sự.

Bị đơn Phạm Văn M đã được Toà án thông báo và tổng đạt hợp lệ nhưng không có ý kiến phản đối về yêu cầu khởi kiện, tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận những tình tiết, sự kiện do nguyên đơn trình bày là sự thật.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn M tự nguyện chung sống với nhau năm 1998, không có đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung, vợ chồng mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, ông Phạm Văn M có hành vi bạo hành về mặt tinh thần đối với bà Nguyễn Thị T làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, ly thân từ đầu năm 2018. Bà Nguyễn Thị T nhận thấy không thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Xét thấy, quan hệ sống chung như vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn M xác lập từ năm 1998, nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, sau khi Luật hôn nhân và gia đình số 22/2000/QH10 và Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, Luật hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13 có hiệu lực thi hành, dù đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn M cũng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, do vậy quan hệ sống chung của hai bên không được pháp luật công nhận là quan hệ vợ chồng. Căn cứ Điều 14, Điều 53, khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13, Tòa án không công nhận quan hệ giữa bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn M là vợ chồng.

[3]. Về quan hệ con chung: Có 03 người con chung tên Phạm Quốc B, sinh ngày 22/6/1998, Phạm Thị D, sinh ngày 14/11/2002 và Phạm Bảo L, sinh ngày 15/01/2008. Hiện Phạm Quốc B đã thành niên. Đối với Phạm Thị D và Phạm Bảo L có nguyện vọng sống chung với mẹ sau khi Tòa án giải quyết ly hôn. Xét thấy, các con chung do bà Nguyễn Thị T nuôi dưỡng và được bà chăm sóc chu đáo, việc yêu cầu nuôi con của bà phù hợp nguyện vọng của các cháu, mặt khác quá trình tố tụng ông Phạm Văn M cũng không có ý kiến gì phản đối yêu cầu nuôi con của bà Nguyễn Thị T. Căn cứ Điều 15, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T, giao con chung cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng, bà Nguyễn Thị T yêu cầu không buộc ông Phạm Văn M cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, yêu cầu của bà Nguyễn Thị T là tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4]. Về quan hệ tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T không yêu cầu giải quyết về quan hệ tài sản chung. Căn cứ Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét xử lý.

[5]. Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang là phù hợp pháp luật như nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án, bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu xin ly hôn là 300.000đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn M là quan hệ vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Con chung tên Phạm Quốc B, sinh ngày 22/6/1998 đã thành niên. Giao con chung tên Phạm Thị D, sinh ngày 14/11/2002 và Phạm Bảo L, sinh ngày 15/01/2008 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Phạm Văn M không phải cấp dưỡng nuôi con. Ông Phạm Văn M có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về quan hệ tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đồng án phí, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000đồng mà bà đã nộp theo biên lai thu số 0001382 ngày 01/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, như vậy bà T nộp xong án phí.

5. Bà Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn tính kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Ông Phạm Văn M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn tính kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND thị xã Cai Lậy;
- Chi cục THADS thị xã Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Lê Huy